No.	Meaning	Word
1.	kẹp sách	
2.	nắp (chai)	
3.	bìa cứng, tấm bìa cứng	
4.	phân hữu cơ	
5.	mối bận tâm	
6.	thùng, hộp	
7.	du lịch sinh thái	
8.	đồ tạp hoá	
9.	mặt đất	
10.	cái bình	
11.	bãi rác	
12.	lớp	
13.	tờ rơi	
14.	thức ăn thừa	
15.	rác/ xả rác	
16.	thông báo/ chú ý	
17.	bao bì	
18.	chồng, đống	
19.	quá trình	
20.	vỏ	
21.	đồ ăn mang đi	
22.	sự lãng phí/ rác thải	
23.	tự động	
24.	đóng chai	

LIVEWORKSHEETS